TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÙ ĐĂNG** TỈNH BÌNH PHƯỚC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2020/HNGĐ – ST
Ngày: 13/8/2020
V/v " Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Lưu Thùy Linh
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Mạnh Dũng
Ông Nguyễn Quang Liêu

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng:** bà Mai Thị Thanh Tâm - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước; xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý thụ lý số: 187/HNGĐ-ST, ngày 19 tháng 5 năm 2020; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử 23/2020/QĐST - HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2020; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trịnh Thị H (tên gọi khác: Trịnh Thị Tiếp), sinh năm 1984 (có mặt).

2. Bị đơn: Anh Đặng Tô A, sinh năm 1966 (có mặt)
Cùng địa chỉ: thôn B, xã N, huyện Đ tỉnh P.

TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07/5/2020 quá trình thụ lý vụ án, nguyên đơn chị Trịnh Thị H trình bày: Chị H và anh Đặng Tô A tự nguyện chung sống, kết hôn năm 2005 tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Q. Chung sống hạnh phúc đến 2013 thì xảy mâu thuẫn, nguyên nhân do anh A quá khắt khe về kinh tế, tài sản trong gia đình; thường xuyên ghen tuông vô cớ; lối sống gia trưởng, không hòa hợp nhau; từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xô sát; nay chị H thấy không còn tình cảm với anh A, không thể tiếp tục chung

sống nên chị H yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng giải quyết cho chị H được ly hôn với anh Đặng Tô A.

Về con chung: Trong thời gian chung sống có 02 con chung là các cháu Đặng Anh L, sinh năm 2005; cháu Đặng Anh K, sinh năm 2006. Sau khi ly hôn chị H có nguyện vọng giao cả hai cháu cho anh A trực tiếp nuôi dưỡng vì hiện nay chị H không nghề nghiệp, không thu nhập, không có nhà ở nên không thể nuôi dưỡng các cháu.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn anh Đặng Tô A trình bày: Anh A thừa nhận về thời gian chung sống, kết hôn với chị H như chị H trình bày là đúng; về mâu thuẫn gia đình, nguyên nhân do chị H làm thất thoát tài sản tiền bạc trong gia đình nên không tin tưởng để chị H nắm giữ; vợ chồng không tin tưởng, không hòa hợp nhau nên xảy ra cãi vã, xô sát. Nay anh A thấy con còn nhỏ mong muốn được đoàn tụ gia đình, vợ chồng cùng lo cho con.

Về con chung : anh A thừa nhận có 02 con chung là Đặng Anh L, sinh năm 2005, cháu Đặng Anh K, sinh năm 2006. Tại phiên tòa anh A trình bày nếu phải ly hôn anh A đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu đến khi các cháu thành niên và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Không có.

Các tài liệu, chứng cứ: Nguyên đơn nộp: giấy chứng nhận đăng ký kết hôn (bản gốc) và hai giấy khai sinh của hai con chung (bản sao), ngoài ra không giao nộp gì thêm. Bị đơn không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về vụ án: Về tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ các Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được ly hôn của nguyên đơn, về con chung giao các cháu L và K cho anh A nuôi dưỡng, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trịnh Thị H và anh Đặng Tô A tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn năm 2005, tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh

Q; phù hợp với bản gốc giấy chứng nhận kết hôn đã được chị H giao nộp hợp pháp tại Tòa án. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị Trịnh Thị H và anh Đặng Tô A là hợp pháp.

Về mâu thuẫn gia đình: Theo lời khai của chị H và anh A đều thừa nhận giữa chị H và anh A có xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã lẫn nhau nguyên nhân do anh, chị không có sự tin tưởng lẫn nhau về cả mặt tình cảm và kinh tế trong gia đình, làm cho không khí gia đình ngày càng căng thẳng, tình cảm phai nhạt. Như vậy, mâu thuẫn giữa chị H và anh A là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H.

[2] Về con chung: Các đương sự thống nhất có 02 con chung, là các cháu Đặng Anh L, sinh năm 2005; cháu Đặng Anh K, sinh năm 2006. Sau khi ly hôn chị H có nguyện vọng giao cả hai cháu cho anh A trực tiếp nuôi dưỡng vì hiện nay chị H không nghề nghiệp, không thu nhập, không có nhà ở nên không thể nuôi dưỡng các cháu. Phía anh A tại phiên tòa đồng ý trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cả hai cháu, cho đến khi các cháu thành niên; không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử thấy: Nguyện vọng của cháu L và cháu K muốn được chung sống cùng anh A; xét hoàn cảnh của chị H và nguyện vọng của anh A nên giao cả hai cháu L và K cho anh A nuôi dưỡng là phù hợp.

[3] Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về nợ chung: không có.

[5] Về án phí: Theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 131 của Bộ luật tố tụng dân sự buộc nguyên đơn chị H phải nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo luật định.

[6] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

Quan điểm, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vàoNghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chị Trịnh Thị H được ly hôn với anh Đặng Tô A.

[2] Về con chung: Giao các cháu Đặng Anh L, sinh năm 2005; cháu Đặng Anh K, sinh năm 2006 cho anh A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu thành niên; không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

[3] Về tài sản chung: Chị H và anh A không yêu cầu Toà án giải quyết.

[4] Về nợ chung: Không có.

[5] Về án phí: Nguyên đơn chị Trịnh Thị H phải nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp trước là 300.000đ, theo biên lai thu tiền số 0010315, ngày 18/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng.

[6] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- Chi cục THADS huyện Bù Đăng;
- Các đương sự;
- UBND xã N;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Thùy Linh